MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
3.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30/6/2012	6 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
6.	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Chủ tịch
Bà Vũ Thị Thanh Hồng	Thành viên
Ông Ma Đức Tú	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Hồ Thị Ngọc Tuyết	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thụy Bích Hân	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên

2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc

3. Các đơn vị trực thuộc và công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 7, toà nhà Simco, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.
Chi nhánh Đà Nẵng	76 – 78 Bạch Đằng, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh.
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ I, Tân Thành, Bà Rịa – Vũng Tàu.
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

4. Các hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox;
- Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 34.

6. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

7. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

8. Các khoản mục bất thường

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

11. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Office in Ho Chi Minh City
No. 38/8 Lam Son, Tan Binh District T. 848 6296 8684
No. 426 Cao Thang, District 10 T. 848 3868 3306
Office in Hanoi Level 25, M3M4 Building, 91 Nguyen Chi Thanh, Dong Da T. 844 6266 3006 www.dfk.com.vn

Số: 66b/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012
của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") và các Công ty con ("Nhóm Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012, được lập ngày 24 tháng 8 năm 2012, từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con tại ngày 30/6/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

An independent member firm of DFK International

chuyển tiền tệ của thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012 và được lập phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
HỒ ĐẮC HIẾU	**TRƯƠNG THỊ CÁT TRÂM**
Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1764/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.901.709.075.311**	**2.047.189.859.482**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**106.352.653.568**	**236.432.641.518**
1. Tiền	111		99.046.986.691	233.126.974.641
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.305.666.877	3.305.666.877
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**8.687.064.191**	**8.129.860.614**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.531.737.553	12.476.275.919
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(2.844.673.362)	(4.346.415.305)
III. Các khoản phải thu	**130**	V.03	**1.245.349.436.520**	**1.187.249.323.760**
1. Phải thu khách hàng	131		1.230.030.404.173	1.178.622.211.479
2. Trả trước cho người bán	132		24.895.153.387	16.130.703.706
3. Các khoản phải thu khác	135		1.292.319.324	525.560.038
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.868.440.364)	(8.029.151.463)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**500.772.041.207**	**423.086.697.529**
1. Hàng tồn kho	141		513.986.030.761	436.236.467.601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.213.989.554)	(13.149.770.072)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.05	**40.547.879.825**	**192.291.336.061**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		815.919.664	423.003.077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.464.933.774	21.631.300.275
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		250.619.907	169.132.715
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.016.406.480	170.067.899.994
B. Tài sản dài hạn	**200**		**340.362.843.620**	**328.072.049.814**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**252.379.106.837**	**255.471.999.931**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	179.444.791.896	180.998.466.745
- Nguyên giá	222		289.496.493.583	253.196.296.315
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.051.701.687)	(72.197.829.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	11.613.298.751
- Nguyên giá	225		-	31.419.205.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(19.805.906.751)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	54.926.720.585	55.244.377.192
- Nguyên giá	228		56.943.236.486	56.943.236.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.016.515.901)	(1.698.859.294)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	18.007.594.356	7.615.857.243
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.09	**75.370.308.382**	**58.576.044.663**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.528.071.505	1.731.515.945
2. Đầu tư dài hạn khác	258		84.928.608.421	86.896.618.092
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(32.086.371.544)	(30.052.089.374)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.10	**6.159.414.468**	**7.053.670.787**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.945.137.806	2.898.665.325
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		209.191.994	209.191.994
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.005.084.668	3.945.813.468
VI. Lợi thế thương mại	**269**	V.11	**6.454.013.933**	**6.970.334.433**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.242.071.918.931**	**2.375.261.909.296**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	**300**		**1.651.632.632.065**	**1.800.009.322.203**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	V.12	**1.613.569.715.175**	**1.756.203.479.897**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		904.211.987.846	718.021.184.401
2. Phải trả người bán	312		622.020.917.336	921.771.926.997
3. Người mua trả tiền trước	313		43.424.583.926	87.486.791.721
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		31.484.108.871	11.187.650.917
5. Phải trả người lao động	315		3.355.399.695	4.729.848.165
6. Chi phí phải trả	316		2.648.601.597	4.867.509.601
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		3.079.156.226	2.702.059.153
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.344.959.678	5.436.508.942
II. Nợ dài hạn	**330**	V.13	**38.062.916.890**	**43.805.842.306**
1. Phải trả dài hạn khác	333		210.600.000	210.600.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		37.310.000.000	43.050.000.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		542.316.890	545.242.306
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**585.902.614.496**	**570.812.668.740**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.14	**585.902.614.496**	**570.812.668.740**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295.183.610.000	295.183.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.531.767.160	153.531.767.160
3. Cổ phiếu quỹ	414		(142.489.800)	(142.489.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		72.540.118.487	71.383.287.732
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.096.287.421	13.031.578.908
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.693.321.228	37.824.914.740
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	**439**	V.15	**4.536.672.370**	**4.439.918.353**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.242.071.918.931**	**2.375.261.909.296**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	01/01/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý	187.223.826	-
2. Ngoại tệ các loại - USD	683,704.67	171,277.07

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Phóng	**Nguyễn Bình Trọng**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		**4.536.771.385.924**	**4.515.541.740.128**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.502.015.802	35.698.705.287
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	**4.534.269.370.122**	**4.479.843.034.841**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	4.405.073.210.004	4.300.751.379.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**129.196.160.118**	**179.091.655.840**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	12.681.272.255	17.451.251.723
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	46.258.426.476	80.422.724.558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*40.621.842.941*	*64.727.065.051*
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính			*532.540.227*	*9.986.047.951*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.20	37.073.699.572	39.547.201.814
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21	29.011.725.124	25.679.185.697
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**29.533.581.201**	**50.893.795.494**
11. Thu nhập khác	31	VI.22	19.429.713.503	17.466.666.288
12. Chi phí khác	32	VI.23	5.408.790.570	9.567.268.928
13. Lợi nhuận khác	40		**14.020.922.933**	**7.899.397.360**
14. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	45		(3.444.440)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**43.551.059.694**	**58.793.192.854**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24	9.489.735.893	9.429.494.302
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25	-	(110.415.780)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**34.061.323.801**	**49.474.114.332**
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho:				
19. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		100.328.008	374.446.160
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		33.960.995.793	49.099.668.172
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	**70**	VI.26	**1.151**	**1.996**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Phóng	Nguyễn Bình Trọng	Nguyễn Ngọc Anh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 8 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Mã số*	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	***01***	***43.551.059.694***	***58.793.192.854***
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.403.524.232	16.115.172.850
Các khoản dự phòng	03	3.436.048.610	9.553.054.848
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(883.918.883)	(2.756.469.500)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.294.062.382)	(6.698.399.433)
Chi phí lãi vay	06	40.621.842.941	64.727.065.051
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***100.834.494.212***	***139.733.616.670***
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(69.338.201.852)	23.160.636.927
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(77.749.563.160)	403.221.167.642
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	(329.459.820.132)	(22.821.103.205)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(439.389.068)	714.415.891
Tiền lãi vay đã trả	13	(37.973.241.344)	(63.850.298.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.793.626.932)	(9.344.198.540)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	24.837.670.993
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	156.393.385.840	(14.402.878.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(268.525.962.436)**	**481.249.029.760**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(19.115.421.204)	(5.282.100.067)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.390.760.000	20.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(176.611.333.754)	(250.850.001.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	176.611.333.754	213.658.360.539
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.959.667.386)	(489.471.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.075.659.863	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.708.092.448	6.678.399.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(28.900.576.279)**	**(36.264.812.095)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.641.867.836.869	2.122.776.735.393
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.458.710.479.075)	(2.641.055.885.239)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.057.148.188)	(4.374.471.042)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.755.825.000)	(14.756.032.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**167.344.384.606**	**(537.409.653.088)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(130.082.154.109)**	**(92.425.435.423)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	236.432.641.518	142.769.790.702
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.166.159	83.418.527
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**106.352.653.568**	**50.427.773.806**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Nguyễn Văn Phóng	**Nguyễn Bình Trọng**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303522206 ngày 05/12/2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 295.183.610.000 đồng, được chia thành 29.518.361 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Hà Nội và chi nhánh Đà Nẵng.

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	124 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty CP SMC Hà Nội	Lô số 47, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	80,64%	80,64%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty CP SX TM VT Sao Việt	147/6 Ung Văn Khiêm, Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%

6 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động của Nhóm Công ty đến ngày 30/6/2012: 368 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

5. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

6. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp nhập sau xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm	
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm	
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm	
Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm	
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm	(theo thời hạn thuê)
Phần mềm	02 - 03 năm	

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty con được phân bổ trong thời gian 10 năm, bất lợi thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty con được ghi nhận vào thu nhập trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị	06 năm

13. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Chi phí cải tạo nhà kho
- Chi phí chờ phân bổ khác

14. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty chưa trích lập.

17. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

20. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê
Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu
Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

21. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

22. Thuế

Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang (nếu có). Nhóm Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Công ty TNHH MTV Cơ Khí SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Nhà máy Cơ khí - Thép SMC" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm tài chính thứ ba Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công ty TNHH Thép SMC được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm thép" bắt đầu hoạt động kinh doanh. Năm 2012 là năm tài chính thứ sáu Công ty được hưởng thuế súât 15% đối với hoạt động gia công.

- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội được hưởng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến, đóng gói thuỷ sản, kho vận và gia công thép lá cuộn" bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm tài chính thứ hai Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Tiền thuế đất được miễn 11 năm kể từ khi Dự án đi vào hoạt động.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Nhóm Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

23. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/6/2012	01/01/2012
Tiền mặt		1.720.459.660	1.581.942.161
Tiền gửi ngân hàng	(*)	97.326.527.031	231.545.032.480
Tiền gửi có kỳ hạn		7.305.666.877	3.305.666.877
Cộng		**106.352.653.568**	**236.432.641.518**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 683,704.67 USD tương đương 14.239.952.877 đồng.

2. **Đầu tư ngắn hạn**		30/6/2012	01/01/2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		11.531.737.553	12.476.275.919
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(2.844.673.362)	(4.346.415.305)
Cộng	(*)	**8.687.064.191**	**8.129.860.614**

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2012

		Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
	Chứng khoán đã niêm yết				
(**)	Công ty CP Thép Pomina	167.580	3.924.159.462	(1.745.619.462)	2.178.540.000
(**)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	73.936	945.582.615	-	945.582.615
(**)	Công ty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	152.654	3.053.603.576	-	3.053.603.576
	Chứng khoán chưa niêm yết				
	Công ty CP Inlaco Sài Gòn	55.000	1.830.000.000	(730.000.000)	1.100.000.000
(**)	Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	29.714	632.908.200	(127.770.200)	505.138.000
	Công ty CP Bao bì Sài Gòn	70.000	725.000.000	-	725.000.000
	Công ty CP Đại lý Hàng Hải VN	11.200	420.483.700	(241.283.700)	179.200.000
	Cộng		**11.531.737.553**	**(2.844.673.362)**	**8.687.064.191**

(**) Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 560.385.000 đồng và bằng cổ phiếu là 72.730 cổ phiếu.

Tại ngày 30/6/2012, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên, nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị tại ngày 31/12/2010.

3. **Các khoản phải thu ngắn hạn**		30/6/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	**(3.1)**	1.230.030.404.173	1.178.622.211.479
Trả trước cho người bán	**(3.2)**	24.895.153.387	16.130.703.706
Phải thu khác	**(3.3)**	1.292.319.324	525.560.038
Cộng		1.256.217.876.884	1.195.278.475.223
Dự phòng phải thu khó đòi	**(3.4)**	(10.868.440.364)	(8.029.151.463)
Cộng		**1.245.349.436.520**	**1.187.249.323.760**

(3.1) Bao gồm:		30/6/2012	01/01/2012
- Phải thu thương mại	(*)	1.223.233.697.475	1.178.622.211.479
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số **VII.2**)		6.796.706.698	-
Cộng		**1.230.030.404.173**	**1.178.622.211.479**

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 2,239,175.09 USD tương đương 46.637.538.773 đồng.

(3.2) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
- Trả trước thương mại	6.531.144.515	4.002.177.206
- Trả trước đến Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	8.264.008.872	2.028.526.500
- Trả trước tiền mua cổ phiếu	10.100.000.000	10.100.000.000
Cộng	**24.895.153.387**	**16.130.703.706**

(3.3) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
- Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ	688.422.524	184.587.896
- Phải thu lãi quá hạn	166.172.087	314.902.087
- Các khoản phải thu khác	437.724.713	26.070.055
Cộng	**1.292.319.324**	**525.560.038**

(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số dư đầu năm (01/01/2012)	(8.029.151.463)
Tăng do trích lập dự phòng	(4.928.184.796)
Giảm do hoàn nhập dự phòng	1.901.672.069
Giảm do xoá sổ	187.223.826
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	**(10.868.440.364)**

4. Hàng tồn kho	30/6/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	325.360.849.429	300.103.348.577
Công cụ, dụng cụ	114.602.568	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hàng gửi gia công)	2.680.427.921	2.149.710.001
Thành phẩm tồn kho	60.566.907.309	24.175.098.513
Hàng hoá	125.263.243.534	109.808.310.510
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.213.989.554)	(13.149.770.072)
Cộng	**500.772.041.207**	**423.086.697.529**

5. Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn		815.919.664	423.003.077
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.464.933.774	21.631.300.275
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		250.619.907	169.132.715
Tài sản ngắn hạn khác	(*)	9.016.406.480	170.067.899.994
Cộng		**40.547.879.825**	**192.291.336.061**

(*) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
- Các khoản tạm ứng	299.050.000	349.760.000
- Ký quỹ khác	103.885.386	104.979.160
- Đặt cọc mua ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	45.708.408.458
- Ký quỹ mua hàng hoá - VND	4.031.311.094	3.927.349.248
- Ký quỹ mua hàng hoá (220,000.00 USD)	4.582.160.000	119.977.403.128
Cộng	**9.016.406.480**	**170.067.899.994**

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	114.309.202.047	80.269.840.602	42.879.419.409	15.737.834.257	253.196.296.315
Tăng	-	31.664.205.502	8.339.422.728	139.261.363	40.142.889.593
Giảm	3.842.692.325	-	-	-	3.842.692.325
Số dư cuối kỳ	**110.466.509.722**	**111.934.046.104**	**51.218.842.137**	**15.877.095.620**	**289.496.493.583**
Hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	21.553.642.194	26.608.001.649	16.181.965.159	7.854.220.568	72.197.829.570
Tăng	4.905.170.812	29.062.217.876	3.385.970.683	1.538.415.005	38.891.774.376
Giảm	1.037.902.259	-	-	-	1.037.902.259
Số dư cuối kỳ	**25.420.910.747**	**55.670.219.525**	**19.567.935.842**	**9.392.635.573**	**110.051.701.687**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	92.755.559.853	53.661.838.953	26.697.454.250	7.883.613.689	180.998.466.745
Số dư cuối kỳ	**85.045.598.975**	**56.263.826.579**	**31.650.906.295**	**6.484.460.047**	**179.444.791.896**

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ do mua mới, mua tài sản cố định thuê tài chính và giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 6.392.581.351 đồng.

Tại ngày 30/6/2012, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 151.193.019.778 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số **V.12.1** và **V.13a**

7. Tài sản cố định vô hình

		Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		56.543.764.270	399.472.216	56.943.236.486
Tăng		-	-	-
Giảm		-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*)	**56.543.764.270**	**399.472.216**	**56.943.236.486**

7. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	1.414.564.906	284.294.388	1.698.859.294
Tăng	274.402.122	43.254.485	317.656.607
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.688.967.028**	**327.548.873**	**2.016.515.901**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	55.129.199.364	115.177.828	55.244.377.192
Số dư cuối kỳ	**54.854.797.242**	**71.923.343**	**54.926.720.585**

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 33.607.900.000 đồng; quyền sử dụng đất tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ trị giá 1.374.739.810 đồng (đang làm thủ tục chuyển quyền sở hữu mang tên Công ty); quyền sử dụng đất có thời hạn 42 năm (đến tháng 11 năm 2046) tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương trị giá 2.349.927.620 đồng; quyền sử dụng đất có thời hạn 40 năm (đến 29/12/2048) tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, Tp.HCM trị giá 18.861.911.706 đồng; quyền sử dụng đất (chi phí đền bù) có thời hạn đến tháng 7/2052 tại Khu Công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là Thành phố Hà Nội) trị giá 349.285.134 đồng.

Nguyên giá phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 172.217.216 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 33.607.900.000 đồng như được trình bày tại thuyết minh **V.12.1**.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2012	01/01/2012
Chi phí liên quan đến việc lắp đặt phần mềm ERP	6.355.645.945	5.154.067.854
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy tại Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	9.317.524.084	-
Chi phí mua sắm máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Công ty TNHH Thép SMC	2.034.424.327	2.012.536.662
Các công trình khác	300.000.000	449.252.727
Cộng	**18.007.594.356**	**7.615.857.243**

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/6/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**(9.1)**	22.528.071.505	1.731.515.945
Đầu tư dài hạn khác	**(9.2)**	84.928.608.421	86.896.618.092
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	**(9.2)**	(32.086.371.544)	(30.052.089.374)
Cộng		**75.370.308.382**	**58.576.044.663**

(9.1) Bao gồm:	Giá trị đầu tư	Phần lãi (lỗ) thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty LK, LD	Cộng
Các công ty chưa niêm yết			
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	20.800.000.000	(3.444.440)	20.796.555.560
(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.750.000.000	(18.484.055)	1.731.515.945
Cộng	**22.550.000.000**	**(21.928.495)**	**22.528.071.505**

(*) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt (công ty liên kết) đã nhận được Giấy xác nhận số 069/CT-TTDL ngày 04/01/2012 về việc hoàn tất các nghĩa vụ về thuế và chấm dứt hiệu lực mã số thuế. Tuy nhiên, tính đến thời điểm lập báo cáo này, các bên liên quan chưa đạt được thoả thuận về việc hoàn lại giá trị đầu tư nên Công ty chưa ghi nhận giảm khoản đầu tư nêu trên (dự kiến vấn đề này sẽ được xử lý trong 6 tháng cuối năm 2012).

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2012

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán đã niêm yết				
(*) Công ty CP Thép Pomina	1.430.000	33.599.960.344	(15.009.960.344)	18.590.000.000
(*) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200.000	2.557.840.877	-	2.557.840.877
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCom				
(*) Công ty CP Thép Biên Hòa	473.170	12.175.807.200	(8.011.911.200)	4.163.896.000
(*) Công ty CP Thép Nhà Bè	115.000	2.720.000.000	(2.064.500.000)	655.500.000
Chứng khoán chưa niêm yết				
(*) Công ty CP Đầu tư Nam Khang	450.000	9.875.000.000	-	9.875.000.000
Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất	1.400.000	14.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
(**) Trái phiếu Công ty CP Đầu tư Nam Long	1.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Cộng		**84.928.608.421**	**(32.086.371.544)**	**52.842.236.877**

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ các công ty này bằng tiền là 2.257.940.000 đồng và bằng cổ phiếu là 59.200 cổ phiếu.

Tại ngày 30/6/2012, Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nêu trên, nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này được ghi nhận theo xét đoán của Ban Giám đốc.

(**) Đầu tư mua 1.000 trái phiếu không chuyển đổi của Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (mệnh giá 10.000.000 đồng / trái phiếu) với giá mua là 10.000.000 đồng / trái phiếu; kỳ hạn: 2 năm (từ 15/7/2011 đến 15/7/2013); lãi suất: năm đầu tiên: 27 %/năm, năm sau: 5 % + trung bình cộng lãi tiền gửi kỳ hạn 6 tháng của 4 ngân hàng. Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã nhận được lãi trái phiếu là 1.350.000.000 đồng.

10. Tài sản dài hạn khác		30/6/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	2.945.137.806	2.898.665.325
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(10.2)	209.191.994	209.191.994
Tài sản dài hạn khác	(10.3)	3.005.084.668	3.945.813.468
Cộng		**6.159.414.468**	**7.053.670.787**

(10.1) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
- Phí hạ tầng khu công nghiệp trả trước	1.059.011.149	710.062.045
- Chi phí triển khai dự án Phú Mỹ chờ phân bổ	1.299.170.881	1.417.277.323
- Chi phí cải tạo nhà kho chờ phân bổ	511.464.647	672.979.798
- Chi phí trả trước dài hạn khác	75.491.129	98.346.159
Cộng	**2.945.137.806**	**2.898.665.325**

(10.2) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau	30/6/2012	01/01/2012
- Chi phí khấu hao phát sinh tại Công ty TNHH Thép SMC	209.191.994	209.191.994
Cộng	**209.191.994**	**209.191.994**

(10.3) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	-	940.728.800
Khoản ký quỹ tại Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.005.084.668	3.005.084.668
Cộng	**3.005.084.668**	**3.945.813.468**

11. Lợi thế thương mại		30/6/2012	01/01/2012
	(*)	**6.454.013.933**	**6.970.334.433**

(*) Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội chờ phân bổ

12. Nợ ngắn hạn		30/6/2012	01/01/2012
Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	904.211.987.846	718.021.184.401
Phải trả người bán	(12.2)	622.020.917.336	921.771.926.997
Người mua trả tiền trước	(12.3)	43.424.583.926	87.486.791.721
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.4)	31.484.108.871	11.187.650.917
Phải trả người lao động (lương tháng 13 năm 2012)		3.355.399.695	4.729.848.165
Chi phí phải trả	(12.5)	2.648.601.597	4.867.509.601
Các khoản phải trả khác	(12.6)	3.079.156.226	2.702.059.153
Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.344.959.678	5.436.508.942
Cộng		**1.613.569.715.175**	**1.756.203.479.897**

(12.1) bao gồm:		30/6/2012	01/01/2012
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	**(a)**	398.175.577.200	29.030.860.571
- NH TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn	**(b)**	9.593.082.292	82.020.931.678
- NH TNHH MTV ANZ Việt Nam	**(c)**	60.211.404.849	182.400.000.000
- NH TNHH MTV HSBC Việt Nam	**(d)**	231.234.327.604	186.333.809.974
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	**(e)**	130.932.029.901	128.419.197.878
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định		-	27.800.000.000
- NH TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	**(f)**	20.000.000.000	39.000.000.000
- NH Nno & PTNT - CN Tràng An		-	2.784.670.112
- Các cá nhân	**(g)**	42.585.566.000	27.694.566.000
- Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn	**(13b)**	11.480.000.000	12.537.148.188
Cộng		**904.211.987.846**	**718.021.184.401**

(a) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo 03 hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 840 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 6 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất là nhà phố sẽ hình thành trong tương lai tại địa chỉ số 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ước tính là 50.498.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 19,117,321.74 USD tương đương **398.175.577.200 đồng**.

(b) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn** theo hợp đồng tín dụng số 11.34.0003A/HĐTDHM ngày 05/5/2011 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 16/4/2012 với hạn mức tín dụng là 220 tỷ đồng; thời hạn vay: 6 tháng; lãi suất: 6 %/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 460,585.86 USD tương đương **9.593.082.292 đồng**.

(c) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam** theo hợp đồng tiện ích giữa Công ty, Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC và Ngân hàng TNHH MTV ANZ ngày 01/12/2011 và bản sửa đổi thứ nhất ngày 27/4/2012 với tổng hạn mức của 03 Công ty là 10,000,000.00 USD; thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 2,890,887.50 USD tương đương **60.211.404.849 đồng**.

(d) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam** theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung số VNM07120631 ngày 26/4/2012 giữa Công ty, Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC và Ngân hàng TNHH MTV HSBS (Việt Nam) với tổng tiện ích hỗn hợp của 03 Công ty là 280 tỷ đồng; thời hạn vay và lãi suất theo từng thư đề nghị cung cấp tiện ích. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 11,102,089.86 USD tương đương **231.234.327.604 đồng**.

(e) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng số 0272/KH/11NH ngày 22/12/2011 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 6 tháng; lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thép SMC với tổng giá trị đảm bảo là 35.973.778.422 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 6,286,346.74 USD tương đương **130.932.029.901 đồng**.

(f) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam** theo thoả thuận tín dụng thương mại số HCM/2011/025/TTTD ngày 26/9/2011 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng; thời hạn vay: 1 tháng; lãi suất: 10 %/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là **20.000.000.000 đồng**.

(g) Các khoản **vay cá nhân** được thực hiện theo từng biên bản thoả thuận với thời hạn 01 năm, lãi suất huy động 1,1 %/tháng, tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng.

(12.2) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả có gốc ngoại tệ là 3,439,635.66 USD tương đương 71.640.731.529 đồng.

(12.3) Chủ yếu là các khoản người mua trả trước liên quan đến các hợp đồng mua bán thép (số lượng và giá trị đã được xác định khi ký hợp đồng).

(12.4) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
- Thuế giá trị gia tăng	19.577.423.501	1.941.881.888
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.652.931.822	8.819.321.222
- Thuế thu nhập cá nhân	253.753.548	426.447.807
Cộng	**31.484.108.871**	**11.187.650.917**

(12.5) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
- Chi phí lãi vay phải trả	2.648.601.597	3.799.484.345
- Chi phí thuế TNDN phải trả tạm tính	-	1.068.025.256
Cộng	**2.648.601.597**	**4.867.509.601**

(12.6) Bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	536.591.185	287.777.510
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	1.120.000.000	1.120.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (phí tư vấn phát hành thêm cổ phiếu)	702.821.350	702.821.350
- Nhận đặt cọc cho thuê kho ngắn hạn	247.320.000	247.320.000
- Các khoản phải trả khác	472.423.691	344.140.293
Cộng	**3.079.156.226**	**2.702.059.153**

13. Nợ dài hạn		30/6/2012	01/01/2012
Phải trả dài hạn khác (nhận đặt cọc cho thuê kho)		210.600.000	210.600.000
Vay và nợ dài hạn	(*)	37.310.000.000	43.050.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		542.316.890	545.242.306
Cộng		**38.062.916.890**	**43.805.842.306**

(*) Chi tiết khoản vay dài hạn:		30/6/2012	01/01/2012
- NH TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	(a)	48.790.000.000	54.530.000.000
- Nợ dài hạn		-	1.057.148.188
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(b)	(11.480.000.000)	(12.537.148.188)
Cộng		**37.310.000.000**	**43.050.000.000**

(a) Khoản vay **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh** theo hợp đồng tín dụng 09.675003/HĐTD.TDH ngày 30/7/2009, tổng hạn mức tín dụng: 99,9 tỷ đồng, thời hạn vay: 7 năm, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: thực hiện dự án đầu tư nhà máy Cơ khí Thép SMC tại khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai. Số dư nợ vay đến 30/6/2012 là **48.790.000.000 đồng**, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 11.480.000.000 đồng.

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	01/01/2012	Tăng	Giảm	30/6/2012
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	295.183.610.000	-	-	295.183.610.000
Thặng dư vốn cổ phần	153.531.767.160	-	-	153.531.767.160
(b) Cổ phiếu quỹ	(142.489.800)	-	-	(142.489.800)
Quỹ đầu tư phát triển	71.383.287.732	1.156.830.755	-	72.540.118.487
Quỹ dự phòng tài chính	13.031.578.908	64.708.513	-	13.096.287.421
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	37.824.914.740	33.960.995.793	20.092.589.305	51.693.321.228
Cộng	**570.812.668.740**	**35.182.535.061**	**20.092.589.305**	**585.902.614.496**

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 05/12/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 295.183.610.000 đồng tương đương 29.518.361 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/6/2012	30/6/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.518.361	24.600.105
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29.518.361	24.600.105
- Cổ phiếu thường	29.518.361	24.600.105
Số lượng cổ phiếu mua lại	(6.718)	(6.718)
- Cổ phiếu thường	(6.718)	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**29.511.643**	**24.593.387**
- Cổ phiếu thường	29.511.643	24.593.387

(b) Tính đến 30/6/2012, Công ty đã mua lại 6.718 cổ phần với giá mua 21.210 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012		37.824.914.740
Lợi nhuận sau thuế phát sinh 6 tháng đầu năm 2012		33.960.995.793
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		(937.235.846)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		(1.156.830.755)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính		(64.708.513)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		(190.000.000)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo Biên bản quyết toán thuế từ năm 2007 đến năm 2009 tại Công ty TNHH Thép SMC		(2.987.989.191)
Trả cổ tức năm 2011 bằng tiền	(*)	(14.755.825.000)
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2012		**51.693.321.228**

(*) Ngày 11 tháng 01 năm 2012, Hội đồng Quản trị Công ty thống nhất thông qua việc chia cổ tức đợt 2 năm 2011 bằng tiền là 5% trên mệnh giá theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT.

15. **Lợi ích cổ đông thiểu số**	30/6/2012	01/01/2012
Lợi ích cổ đông thiểu số đầu tư vào Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	4.536.672.370	4.439.918.353
Cộng	**4.536.672.370**	**4.439.918.353**

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. **Doanh thu thuần**	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.530.321.213.310	4.511.219.219.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.450.172.614	4.322.520.685
Giảm giá hàng bán	(459.400.459)	-
Hàng bán bị trả lại	(2.042.615.343)	(35.698.705.287)
Cộng	**4.534.269.370.122**	**4.479.843.034.841**

17. **Giá vốn hàng bán**	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	4.405.008.990.522	4.300.751.379.001
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	64.219.482	-
Cộng	**4.405.073.210.004**	**4.300.751.379.001**

18. **Doanh thu hoạt động tài chính**	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.434.647.448	3.911.024.193
Lãi ký quỹ	2.291.418.219	45.000.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	273.167.205	895.535.433
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.620.468.647	8.431.489.806
Lãi bán chứng khoán	788.125.736	1.433.050.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.273.445.000	2.722.375.240
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.777.051
Cộng	**12.681.272.255**	**17.451.251.723**

19. **Chi phí hoạt động tài chính**	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Chi phí lãi vay	40.621.842.941	64.727.065.051
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	532.540.227	9.986.047.951
Lỗ bán chứng khoán	1.315.919.773	1.501.270.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.753.070.235	4.208.341.204
Chi phí tài chính khác	35.053.300	-
Cộng	**46.258.426.476**	**80.422.724.558**

20. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Chi phí nhân viên	8.455.991.087	7.984.288.941
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	47.256.172	117.838.599
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.480.307.258	2.993.837.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.432.529.564	27.101.284.100
Chi phí khác bằng tiền	1.657.615.491	1.349.952.238
Cộng	**37.073.699.572**	**39.547.201.814**

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Chi phí nhân viên quản lý	8.892.742.987	8.296.993.568
Chi phí dụng cụ văn phòng	134.393.325	174.718.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.828.290.176	3.042.362.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.605.012.029	11.201.491.717
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.026.512.727	(432.993.103)
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	516.320.500	516.320.500
Chi phí bằng tiền khác	3.008.453.380	2.880.292.179
Cộng	**29.011.725.124**	**25.679.185.697**

22. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	2.900.814.614	741.878.597
Thu nhập do được hỗ trợ phí bảo lãnh	460.750.000	286.000.000
Thu tiền bồi thường	346.908.030	-
Thu lãi sử dụng vốn	-	1.012.222.222
Thu nhập từ việc nhận bồi thường do máy móc thiết bị sau khi lắp đặt không vận hành và hoạt động theo yêu cầu	-	9.242.154.072
Thu lãi quá hạn	10.014.907.231	1.849.410.871
Xử lý kiểm kê	4.956.621.261	3.798.562.284
Thu nhập khác	749.712.367	536.438.242
Cộng	**19.429.713.503**	**17.466.666.288**

23. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.804.790.066	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	736.105.203
Các khoản tiền phạt	1.910.144.047	236.128.453
Chi phí liên quan đến lắp đặt máy móc thiết bị không vận hành và hoạt động theo yêu cầu	-	8.303.973.416
Xử lý kiểm kê	632.822.142	237.318.839
Chi phí khác	61.034.315	53.743.017
Cộng	**5.408.790.570**	**9.567.268.928**

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
24. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	5.126.203.023	3.026.740.897
- Công ty TNHH Thép SMC	1.604.391.784	1.855.510.099
- Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương	856.271.247	2.181.049.305
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	399.193.225	648.932.946
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Thép SMC	1.330.943.603	965.249.383
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	-	526.759.802
- Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	172.733.011	225.251.870
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**9.489.735.893**	**9.429.494.302**

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
25. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời chịu thuế (được khấu trừ) như sau:		
- Chi phí khấu hao phát sinh tại Công ty TNHH Thép SMC	-	(110.415.780)
Cộng	**-**	**(110.415.780)**

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
26. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.960.995.793	49.099.668.172
Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.960.995.793	49.099.668.172
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	29.511.643	24.593.387
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.151**	**1.996**

	Từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011
27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.321.936.343.554	867.252.512.736
Chi phí nhân công	20.223.445.150	18.392.329.063
Chi phí khấu hao	19.403.524.232	16.111.096.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.967.138.940	38.856.760.493
Chi phí khác bằng tiền	8.620.180.952	6.063.187.997
Cộng	**1.405.150.632.828**	**946.675.887.048**

VII. Thông tin khác

1. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 30/6/2012, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý như sau:

	Hồ Chí Minh	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Hà Nội	Loại trừ	Cộng
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	2.850.151.864.516	557.614.888.257	1.121.185.161.716	5.317.455.633	-	4.534.269.370.122
Giữa các bộ phận	1.192.349.308.456	7.861.953.085	246.571.560.196	93.713.462.564	(1.540.496.284.301)	-
Tổng cộng	**4.042.501.172.972**	**565.476.841.342**	**1.367.756.721.912**	**99.030.918.197**	**(1.540.496.284.301)**	**4.534.269.370.122**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp	67.829.449.026	12.194.155.445	47.284.275.967	1.888.279.680	-	129.196.160.118
Chi phí hoạt động	(37.929.923.788)	(5.954.879.864)	(20.658.795.725)	(1.541.825.319)	-	(66.085.424.696)
Lợi nhuận / (lỗ) khác	8.384.136.116	428.864.805	5.338.917.063	(130.995.051)		14.020.922.933
Thu nhập tài chính	10.629.672.002	80.567.459	1.471.429.400	499.603.394	-	12.681.272.255
Chi phí tài chính	(33.665.799.811)	(2.132.123.259)	(10.436.372.744)	(24.130.662)	-	(46.258.426.476)
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	(3.444.440)	-	-	(3.444.440)
Lợi nhuận trước thuế	**15.247.533.545**	**4.616.584.586**	**22.996.009.521**	**690.932.042**	-	**43.551.059.694**
Thuế TNDN	(6.457.146.626)	(856.271.247)	(2.003.585.009)	(172.733.011)	-	(9.489.735.893)
Lợi nhuận sau thuế	**8.790.386.919**	**3.760.313.339**	**20.992.424.512**	**518.199.031**	-	**34.061.323.801**
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản của bộ phận	2.015.254.076.036	196.444.151.010	689.088.129.113	2.942.498.217	-	2.903.728.854.376
Tài sản thuế hoãn lại	-	-	209.191.994	-	-	209.191.994
Tổng tài sản	**1.353.387.948.597**	**196.444.151.010**	**689.297.321.107**	**2.942.498.217**	-	**2.242.071.918.931**
Nợ phải trả của bộ phận	**1.304.826.929.323**	**18.637.857.454**	**326.628.634.034**	**1.539.211.254**	-	**1.651.632.632.065**

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu	6.796.706.698
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Vật tư Sao Việt	Công ty liên kết	Phải trả khác	(1.120.000.000)

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Bán hàng hoá	79.127.442.856
		Cung cấp dịch vụ	173.580.000

3. Cam kết bán hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có cam kết bán thép đến khách hàng theo các hợp đồng mua bán thép như sau:

	Số lượng	Giá trị
Theo hợp đồng	9.808.481	117.951.101.919
Đã thực hiện	4.361.473	45.267.993.542
Còn thực hiện	**5.447.008**	**72.683.108.377**

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5. Quản lý rủi ro tài chính

5.1 Rủi ro thị trường

a. Rủi ro giá

Nhóm Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

b. Rủi ro tiền tệ

Nhóm Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Nhóm Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Nhóm Công ty đối với USD như sau:	USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính		
- Tiền gửi ngân hàng	683.704,67	14.239.952.877
- Phải thu khách hàng	2.239.175,09	46.637.538.773
- Ký quỹ	220.000,00	4.582.160.000
Cộng	**3.142.879,76**	**65.459.651.650**
Nợ tài chính		
- Vay ngắn hạn	39.857.231,70	830.146.421.846
- Phải trả người bán	3.439.635,66	71.640.731.529
Cộng	**43.296.867,36**	**901.787.153.375**
Mức rủi ro tiền tệ	**(40.153.987,60)**	**(836.327.501.725)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012 sẽ thấp/(cao) hơn một khoản là 83.632.750.173 đồng Việt Nam do lỗ/(lãi) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

c. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

Tài sản có lãi suất	30/6/2012	Biến động lãi suất 2% (*)
- Tiền gửi Ngân hàng	104.632.193.908	2.092.643.878
- Ký quỹ	8.613.471.094	172.269.422
Cộng	**113.245.665.002**	**2.264.913.300**
Nợ phải trả có lãi suất	30/6/2012	Biến động lãi suất 2%
- Các khoản vay	941.521.987.846	18.830.439.757
Cộng	**941.521.987.846**	**18.830.439.757**
Chênh lệch		**(16.565.526.457)**

(*) Biến động lãi suất 2% = (tổng số dư Tài sản có lãi suất - tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất) nhân với 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (16.565.526.457 đồng).

5.2 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Nhóm Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Nhóm Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Nhóm Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Nhóm Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Nhóm Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/6/2012	**Dưới 01 năm**	**Từ 01 đến 05 năm**	**Cộng**
- Các khoản vay và nợ	904.211.987.846	37.310.000.000	941.521.987.846
- Phải trả người bán và người mua trả trước	665.445.501.262	-	665.445.501.262
- Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	5.727.757.823	210.600.000	5.938.357.823
Cộng	**1.575.385.246.931**	**37.520.600.000**	**1.612.905.846.931**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không cao. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 6 và 8 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

		So sánh với giá thị trường			
	Giá trị sổ sách	Tăng	Giảm	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	7.923.346	677.396	(1.745.619)	6.855.122	1.745.619
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	3.608.392	-	(1.099.054)	2.509.338	1.099.054
Tiền gửi có kỳ hạn	7.305.667	-	-	7.305.667	-
Các khoản đầu tư dài hạn					
Chứng khoán vốn niêm yết	36.157.801	1.462.159	(15.009.960)	22.610.000	15.009.960
Chứng khoán vốn giao dịch trên sàn UPCOM	14.895.807	-	(10.076.411)	4.819.396	10.076.411
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (*)	56.403.072	-	(7.000.000)	49.403.072	7.000.000
Cộng	**126.294.084**	**2.139.555**	**(34.931.045)**	**93.502.595**	**34.931.045**

(*) Bao gồm cả khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 30/6/2012, đối với các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn khác: do Nhóm Công ty không xác định được giá thị trường từ các nguồn tin cậy cũng như giá trị sổ sách của các chứng khoán chưa niêm yết nên Nhóm Công ty ghi nhận giá thị trường bằng với giá gốc đầu tư hoặc giá trị xét đoán của Ban Giám đốc. Riêng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được Công ty xác định giá thị trường dựa trên giá trị thuần của đơn vị nhận đầu tư.

5.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Nhóm Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Nhóm Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Nhóm Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Nhóm Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Nhóm Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Nhóm Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Nhóm Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 1.234.768.008.481 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	**30/6/2012**
Tổng gộp	21.266.525.793
Trừ dự phòng giảm giá trị	(10.868.440.364)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	**10.398.085.429**

Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu năm (01/01/2012)	(8.029.151.463)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(4.928.184.796)
Giảm do hoàn nhập	1.901.672.069
Giảm do xoá sổ	187.223.826
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	**(10.868.440.364)**

Nguyễn Văn Phóng	**Nguyễn Bình Trọng**	**Nguyễn Ngọc Anh**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 8 năm 2012